

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2023/DS-PT

Ngày: 05/7/2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 265/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7318/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2022 giữa:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Dương Thị H sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu 16, xã Đ, huyện T, tỉnh P; có mặt.

* ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh P;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Hoàng A - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T (giấy ủy quyền ngày 26/8/2021); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Chị Bùi Thị H1, sinh năm 1974 (vợ anh C); Địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Dương Thị H trình bày:

Hộ ông Trần Văn C1 có 2.491,7m² đất, Giấy CNQSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 01/9/2011 (BL 32). Tháng 10/2011 bà có nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất của gia đình ông C1 398,7m² đất và bà H được UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ số HB 081177 ngày 31/10/2011, thửa đất số 104, tờ bản đồ 20, địa chỉ thửa đất tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P (BL 44). Nay chuẩn bị xây nhà và đo đạc để cho con gái thì phát hiện anh C đã xây tường rào, đóng 03 cọc bê tông lún sang đất nhà bà 60m². Bà đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ số BP 693925 ngày 06/12/2013 cấp cho vợ chồng anh Nguyễn Quốc C và chị Bùi Thị H1 thửa 115, tờ bản đồ số 20, diện tích 547m² tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P (BL 82, 61). Bà H nhất trí theo khung giá đất của UBND tỉnh P, không yêu cầu định giá tài sản (BL 08, 12, 13, 44, 81, 133).

Bị đơn anh Nguyễn Quốc C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị H1 trình bày:

Căn cứ vào quyết định giao đất lâm nghiệp số 296/QĐUB ngày 15/12/1996 của UBND huyện T1. Căn cứ đơn chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Văn H2 (anh trai) có tổng diện tích 2500m² đất, đã chuyển nhượng cho anh 547m² đất (trong đó 400m² đất ở, 147m² đất trồng cây lâu năm). Vợ chồng anh đã được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 06/12/2013, bà H cũng ký nhận giáp ranh (BL 28, 29, 61, 65). Trước kia hai thửa đất là đất đồi, hai bên đã san hạ độ cao bằng với mặt đường năm 2008, các dấu mốc đã bị sai và mất dấu mốc (BL 30, 111), đất phía trước giáp đường nhựa anh đã xây tường rào, còn phần đất phía sau anh đã chôn 03 cọc bê tông làm ranh giới. Bà H cũng xây 3 trụ gạch làm ranh giới. Anh không lấn chiếm, không đồng ý trả lại đất.

Vợ chồng anh nhất trí theo bảng giá đất của UBND tỉnh P, không yêu cầu định giá (BL 80). Bức tường xây ngăn cách giữa hai nhà có trị giá 3.000.000 đồng; 01 chuồng gia cầm và 01 chuồng lợn + bò + bi ô ga có trị giá 15.000.000 đồng. Còn đất thì Hội đồng xét xử tra cứu bảng giá đất mặt đường tỉnh lộ 316B do UBND tỉnh P quy định là 560.000 đồng/m² (BL 14, 15, 22).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - UBND huyện T, tỉnh P trình bày:

Tại bản đồ 299 thì thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 của gia đình anh Nguyễn Quốc C chưa được cập nhận trên bản đồ (BL 117, 118).

Bà Dương Thị H được cấp Giấy CNQSDĐ số HB 081177 ngày 31/10/2011 đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ 20, diện tích 398,7m², địa chỉ thửa đất tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Vợ chồng anh Nguyễn Quốc C và chị Bùi Thị H1 được cấp Giấy CNQSDĐ số BP 693925 ngày 06/12/2013 đối với thửa số 115, tờ bản đồ số 20, diện tích 547m² tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Trên sơ đồ đất, phần cạnh đất giáp ranh giữa hai nhà có hình thể là một tam giác. Qua thẩm định thì đã có sự chồng lấn vào phần đất của bà H, hiện tại bà H bị thiếu đất và sai với sơ đồ thửa đất bà được cấp. Bà H đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ số BP 693925 ngày 06/12/2013 UBND huyện T cấp cho vợ chồng anh Nguyễn Quốc C và chị Bùi Thị H1, trả lại phần đất lấn chiếm, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật (BL 84, 85).

- Đại diện UBND xã Đ báo cáo: Bà Dương Thị H mua của ông Trần Văn C1 và được cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00189 ngày 31/10/2011. Năm 2019 chuẩn bị xây nhà, bà kiểm tra mốc giới thiếu 0,80m, đề nghị địa chính kiểm tra lại, qua hòa giải hai bên nhưng anh C không thống nhất được. UBND xã mời phòng Tài nguyên môi trường đo lại. Anh C xây tường bao là đúng mốc giới nhưng anh C vẫn không nhất trí và tiếp tục chôn hàng cọc bê tông sang phần đất gia đình bà H. Đề nghị Tòa án giải quyết theo thẩm quyền (BL 01-02).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh P đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166, 168, 275, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H.

+ Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp: Anh Nguyễn Quốc C và chị Bùi Thị H1 số BP 693925 ngày 06/12/2013.

+ Buộc vợ chồng anh Nguyễn Quốc C phải trả lại cho bà Dương Thị H 27,8m² (điểm 1, 4', 4, 10, 11, 1) và phải tháo dỡ 3 cọc bê tông (có sơ đồ vị trí kèm theo).

+ Buộc vợ chồng anh Nguyễn Quốc C phải trả cho bà Dương Thị H diện tích 13,5m² đất tính bằng tiền là 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Xác định diện tích đất của bà Dương Thị H là 385,2m² (có có sơ đồ kích thước kèm theo). Khi bản án có hiệu lực pháp Luật, bà H có quyền làm thủ tục cấp GCNQSD theo quy định của pháp luật.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn đề nghị thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán được số tiền trên, thì còn phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/6/2022, bị đơn là anh Nguyễn Quốc C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn anh Nguyễn Quốc C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng bà H thiếu đất là do ông C1 bàn giao đất cho bà H chưa đủ, bà tranh chấp quyền sử dụng đất với anh là không đúng vì ranh giới, mốc giới của 02 nhà vẫn còn, anh không lấn chiếm đất của bà H. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh phải tháo dỡ 3 cọc bê tông để trả lại cho bà Dương Thị H 27,8 m² và buộc vợ chồng anh phải trả cho bà H giá trị diện tích đất 13,5m² tính bằng tiền là 7.650.000 đồng là sai trái, không có căn cứ hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác tất cả các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Dương Thị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung: kháng cáo của anh Nguyễn Quốc C là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính xử bác kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quốc C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn là bà Dương Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng anh Nguyễn Quốc C và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đứng tên vợ chồng anh C, Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013, khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] Tòa án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, về thời hiệu khởi kiện, về tư cách đương sự đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quốc C trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Ngày 01/9/2011, ông Trần Văn C1 và bà Trần Thị Lợi X được UBND huyện T, tỉnh P cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 2.491,7m² đất thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 20 (Bản đồ 299) tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P, có cạnh chiều dài giáp đường nhựa là 79,2m (cạnh là đường cong); cạnh đối diện phía trong không thẳng, uốn lượn; một cạnh chiều sâu vào phía trong 29,4m (là đường thẳng); một cạnh chiều sâu ranh giới giáp đất anh C sau này dài 38,3m là một đường cong (từ điểm 6 đến 9; BL 32).

[4.2] Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/9/2011, bà Dương Thị H nhận chuyển nhượng phần diện tích 398,7m² đất (phía giáp đất anh C) của gia đình ông C1. Phần đất bà H nhận chuyển nhượng có chiều dài giáp đường nhựa là 10m và một cạnh đối diện phía trong là 10m, một cạnh chiều sâu vào phía trong giáp đất ông C1 là 33,5m là đường thẳng; cạnh chiều sâu vào phía trong giáp đất anh C là 38,3m là một đường gấp khúc có đỉnh lồi về phía đất anh C.

Ngày 31/10/2011, bà H được cấp Giấy CNQSDĐ số HB 081177 đối với phần diện tích 398,7m² đất thuộc thửa số 104, tờ bản đồ 20 tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P có hình thể và có đường cong của cạnh giáp đất của gia đình anh C giống ranh giới của đất của hộ ông C1 khi bà H nhận chuyển nhượng.

[4.3] Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ năm 2013 cho vợ chồng anh C đối với diện tích 547m² thể hiện: Cạnh giáp đường nhựa 18,5m, cạnh giáp đất bà H dài 30m là một đường thẳng; nguồn gốc đất do anh H2 khai hoang cho em trai. Hiện tại, anh C đang sử dụng 981,7m² bao gồm cả đất ở nông thôn và đất lâm nghiệp khác của gia đình.

Theo báo cáo của phòng tài nguyên môi trường huyện T thì bản đồ 299 không thể hiện đất của anh C, cũng không thể hiện đất ông C1, không thể hiện đất

anh H2. Nguồn gốc đất do anh H2 khai hoang cho em trai nên Tòa án sơ thẩm không thể thu thập hồ sơ về đất của anh H2 để xem xét hình thể, vị trí, diện tích phần đất anh H2 tặng cho anh C và anh C đã làm thủ tục chuyển đổi từ đất khai hoang thành đất ở nông thôn.

[4.4] Tại Biên bản thẩm định ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P thể hiện diện tích đất của bà H đang sử dụng $336,1m^2$, có một cạnh giáp đất ông C1 là 33,5m (là một đường thẳng); cạnh giáp đường nhựa 10m nhưng không song song mà chéo so với đường nhựa; cạnh đối diện phía trong là 8,7m; cạnh giáp đất anh C 37,3m (là đường tương đối thẳng, có các điểm 10,17,16,15,14 tại sơ đồ).

+ Phần đất tranh chấp có diện tích $61,9m^2$ hình tam giác, cạnh giáp đất anh C dài 40,1m (điểm 11, 12, 13, 15, 14 tại sơ đồ); cạnh giáp đất bà H dài 37,3m (điểm 10, 17, 16, 15, 14 tại sơ đồ).

(Cộng cả 2 diện tích: Bà H đang sử dụng $336,1m^2$ + diện tích tranh chấp $61,9m^2 = 398m^2$ (là sát với diện tích trong giấy CNQSDĐ của bà H $398,7m^2$).

[4.5] Tại Biên bản đo thực tế ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh P, tổng diện tích đất của hộ ông C1, bà X (tính cả diện tích đất bà H đang sử dụng) là $2.593,1m^2$. Trong đó gồm $357,4m^2$ đất đã chuyển nhượng cho bà H và $2.235,7m^2$ còn lại của hộ ông C1; có cạnh chiều dài giáp đường nhựa là 81,5m (là đường thẳng); cạnh đối diện phía trong là một đường thẳng; cạnh chiều sâu vào phía trong 29,36m (là đường thẳng); một cạnh giáp đất anh C 37,32m (là một đường hơi cong từ điểm 1,11,10,4,5 tại sơ đồ).

+ Diện tích đất của bà H đang sử dụng là $357,4m^2$, cạnh giáp đất ông C1 dài 37,13m là một đường thẳng; cạnh giáp với đường quốc lộ 316B dài 10m; cạnh đối diện phía trong là 10m; cạnh giáp đất anh C tính theo tường rào và tường chuồng trại anh C xây tương đối thẳng, có các điểm 1, 11, 10, 4, 5 dài 37,32m. Diện tích đất tranh chấp là $41,3m^2$ gồm 2 phần: Diện tích anh C đã xây tường rào + chuồng trại $13,5m^2$ và diện tích anh C đã đóng 3 cọc bê tông là $27,8m^2$.

[5] Bà H được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2011 đối với diện tích $398,7m^2$, có cạnh giáp ranh với đất ông C1 là đường thẳng, cạnh giáp ranh với đất anh C là đường gấp khúc có đỉnh hướng về đất anh C. Bà H trình bày bà san đất, hạ cốt nền trong khoảng từ năm 2012 đến năm 2014, ranh giới đất giữa gia đình bà H với đất ông C1 đã được đóng bằng cọc tre, năm 2012 đã thay bằng cọc bê tông, phía giáp đất anh C, bà xây 3 trụ bằng gạch. Gia đình anh C đã san đất trước gia đình bà. Quá trình tham gia tố tụng, anh C, chị H1 cũng thừa nhận "...Trước kia thửa đất của hai nhà là đất đồi, mốc giới được đánh dấu, không có tranh chấp gì, cả hai nhà hạ độ cao bằng mặt đường nhựa nên các mốc giới trước kia bị sai và mất dấu mốc....".

[6] Qua xem xét, thẩm định về mốc giới ở điểm đầu ngoài giữa đất của 2 nhà thì bà H đã có xây 3 cột mốc bằng gạch đỏ từ điểm giáp đường quốc lộ, cọc cuối là

khoảng giữa đất giáp với tường rào nhà anh C, không có tranh chấp. Sau khi san bằng diện tích đất, thì gia đình anh C đã xây dựng chuồng bò, chuồng gà, lợn và một đoạn tường rào, các bức tường xây cho chuồng trại, bi ô ga... và một đoạn tường rào thẳng. Vợ chồng anh C trình bày là còn 5 đến 10cm mới đến ranh giới giữa 2 nhà nhưng anh chị không đưa ra được căn cứ nào chứng minh.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định điểm mốc giới số 1 là trụ gạch ở đầu ngoài, giáp với đường quốc lộ 316B ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp và tính từ điểm mốc này đến điểm mốc đầu tiên giáp đường quốc lộ của ranh giới giữa đất bà H và đất ông C1 là 10m nên việc cạnh giáp đường quốc lộ của hộ ông C1 tăng chiều dài và diện tích đất ông C1 tăng thêm không ảnh hưởng đến ranh giới tranh chấp giữa hộ anh C và bà H. Do đó, kháng cáo của anh C cho rằng đất của bà H thiếu do ông C1 giao thiếu đất cho bà H là không có cơ sở. Tòa án sơ thẩm xác định ranh giới giữa đất của anh C và đất của bà H có điểm mốc giới đầu tiên là cọc mốc do bà H xây giáp với đường quốc lộ 316B là phù hợp.

[8] Tại Giấy CNQSDĐ cấp năm 2011 cho bà H, cạnh giáp ranh với đất anh C là đường gấp khúc có đỉnh hướng về đất anh C. Năm 2013, anh C được cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 547m² có cạnh giáp ranh với đất bà H là đường thẳng. Như vậy, đường giáp ranh giữa hai thửa đất tại hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho bà H và hộ anh C không đồng nhất. Do đó, có cơ sở để khẳng định có sự chồng lấn tại phần đất giáp ranh giữa 02 nhà.

[9] Hiện tại, anh C đang sử dụng 981,7m² bao gồm cả đất ở nông thôn và đất lâm nghiệp khác của gia đình, bà H đang sử dụng 336,1m² là thiếu đất so với diện tích nhận chuyển nhượng của ông C1 bà X và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là 398,7m².

Cả 2 lần thẩm định và áp bản đồ đều thể hiện hai trụ gạch phía trong do bà H xây và 3 trụ bê tông do anh C dựng đều không đúng vị trí ranh giới xác lập tại GCNQSDĐ của ông C1 bà X trước khi chuyển nhượng đất cho bà H và không đúng vị trí ranh giới xác lập tại GCNQSDĐ của bà H đều được cấp trước không đúng vị trí ranh giới xác lập tại GCNQSDĐ của anh C. Tòa án sơ thẩm không công nhận các điểm mốc giới này là có căn cứ.

[10] Theo hồ sơ, bản đồ cấp Giấy CNQSDĐ của bà H thì cạnh giáp ranh với đất của anh C là đường gấp khúc có đỉnh lồi sang phía đất anh C, qua đôi chiếu và áp bản đồ đã thể hiện tính từ phần tường xây và hàng rào xây của gia đình anh C vào phía đất anh C tính được là 13,5m². Còn phần đất tranh chấp tính từ bức tường xây và bức tường chuồng trại của anh C xây đến 3 cọc bê tông anh C xây sau khi xảy ra tranh chấp có diện tích là 27,8m² là đất trống (theo hiện trạng bản trích đo ngày 30/3/2022). Tại báo cáo của UBND xã Đ cũng xác nhận năm 2019 bà H chuẩn bị xây nhà, kiểm tra mốc giới thiếu 0,80m nên bà đã đề nghị địa chính xã kiểm tra lại. UBND xã Đ mời phòng Tài nguyên môi trường đo lại. Anh C xây

tường bao là đúng mốc giới nhưng anh C vẫn không nhất trí và tiếp tục chôn hàng cọc bê tông sang phần đất gia đình bà H. Do đó, Tòa án sơ thẩm buộc vợ chồng anh C phải tháo dỡ ba cọc bê tông để trả đất cho bà H là có căn cứ.

[11] Đối với phần đất 13,5m² của bà H bị gia đình anh C đã xây dựng chuồng bò, chuồng gà, lợn thì thấy diện tích đất này không đáng kể, anh C đã sử dụng ổn định nên Tòa án sơ thẩm giao cho anh C, chị H1 và buộc vợ chồng anh chị phải thanh toán bằng giá trị đất theo giá của UBND tỉnh P cho bà H là phù hợp. Cạnh giáp ranh giữa hai nhà đã được xác lập là tường bao anh C xây đúng mốc giới, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất nên không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh C.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[12] Kháng cáo không được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Quốc C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS- ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh C đã nộp tại Biên lai thu số 0000215 ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh P;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Mai